



kǎo shì
考试

Verb · examination

Example Sentences

míng tiān yǒu kǎo shì
明天有考试。

There is an exam tomorrow.

wǒ men míng tiān yào kǎo shì
我们明天要考试。

We have an exam tomorrow.

nǐ shén me shí hòu kǎo shì
你什么时候考试？

When is your exam?

Trace each character, then write the word on your own.

考	考	考	考	考	考	考	考	考		
试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试